

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN  
ĐÔ THỊ VÀ MÔI TRƯỜNG ĐẮK LẮK**

**Báo cáo tài chính  
Cho năm tài chính kết thúc ngày  
31/12/2015**

<b>MỤC LỤC</b>	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9-30

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Đô thị và Môi trường Đắk Lắk công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

### **THÔNG TIN KHAI QUÁT**

Công ty TNHH Một thành viên Đô thị và Môi trường Đắk Lắk (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là doanh nghiệp nhà nước được chuyển đổi hình thức từ Công ty Quản lý đô thị và Vệ sinh môi trường theo Quyết định số 1637/QĐ-UBND ngày 04/07/2008 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Tỉnh Đắk Lắk. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp số 6000179936 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 05/09/2008, theo Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 5 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 25/08/2015.

Vốn điều lệ: 76.722.775.669 đồng.

Vốn thực góp đến ngày 31/12/2015: 73.266.648.669 đồng.

**Công ty có các Xí nghiệp trực thuộc hạch toán độc lập sau:**

- Xí nghiệp Xây dựng và Quản lý nghĩa trang
- Xí nghiệp Xây dựng công trình và Dịch vụ
- Xí nghiệp Thoát nước Buôn Ma Thuột
- Xí nghiệp Công viên Cây xanh
- Xí nghiệp Điện chiếu sáng
- Xí nghiệp Vệ sinh môi trường
- Xí nghiệp Lâm viên cảnh

### **Trụ sở chính**

- Địa chỉ: 01 Đào Duy Từ, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk
- Điện thoại: (84) 0500.3813047
- Fax: (84) 0500.3813047

### **Ngành nghề kinh doanh chính**

- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết hoạt động công ích: Quản lý, khai thác, duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa các công trình công cộng, đô thị (bao gồm: Hệ thống đèn chiếu sáng công cộng, đèn tín hiệu giao thông, các tuyến đường nội thành, vỉa hè, hệ thống thoát nước, hệ thống xử lý thoát nước thải, nghĩa trang, nhà tang lễ, lâm viên cảnh, hoa viên, công viên, tượng đài, bãi rác, cây xanh đường phố).
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Thi công xây dựng công trình dân dụng, giao thông (cầu đường), xây lắp điện, sơn kẻ vạch đường;
- Sản xuất linh kiện điện tử. Chi tiết: Sản xuất biển báo giao thông;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác và sản xuất đá xây dựng, đá trang trí các loại;

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC(tiếp theo)**

- Sản xuất máy thông dụng khác. Chi tiết: Sản xuất dụng cụ, trang thiết bị phục vụ công tác quản lý đô thị và vệ sinh môi trường đô thị;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ. Chi tiết: Sản xuất phân bón từ rác thải, phân vi sinh, các chế phẩm xử lý môi trường;
- Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp. Chi tiết: Sản xuất giống cây xanh, hoa và cây cảnh các loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng, vật tư thiết bị điện;
- Hợp đồng dịch vụ phục vụ tang lễ. Chi tiết: Dịch vụ mai táng, hỏa táng;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ vui chơi giải trí;
- Đại lý du lịch. Chi tiết: Dịch vụ du lịch;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh. Chi tiết: Trồng cây xanh, hoa, cây cảnh, cỏ thảm;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Duy tu, sửa chữa hệ thống điện chiếu sáng công cộng, hệ thống thoát nước mưa, nước thải;
- Thu gom rác thải không độc hại. Chi tiết: Thu gom vận chuyển và xử lý rác thải;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan. Chi tiết: Dịch vụ chăm sóc và bảo quản cây xanh đường phố, công viên, tượng đài, rừng cảnh quan;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại. Chi tiết: Dịch vụ tổ chức sự kiện;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác. Chi tiết: Dịch vụ hút hầm vệ sinh, rửa xe ô tô;
- Thoát nước và xử lý nước thải. Chi tiết: Xử lý hệ thống nước thải, tưới tiêu trong nông nghiệp.

**Nhân sự**

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 31/12/2015 là 852 người. Trong đó, nhân viên quản lý là 6 người.

Các thành viên Hội đồng thành viên, Kiểm soát viên, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập các Báo cáo này gồm có:

**Hội đồng thành viên**

- |                     |            |                              |
|---------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Trần Minh Sơn | Chủ tịch   | Bổ nhiệm lại ngày 01/08/2013 |
| • Ông Bùi Văn Quý   | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 12/06/2015 |
| • Ông Lê Đình Trung | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 01/04/2014     |

**Kiểm soát viên**

- |                      |                |                              |
|----------------------|----------------|------------------------------|
| • Ông Phạm Ngọc Diệp | Kiểm soát viên | Bổ nhiệm lại ngày 16/09/2014 |
|----------------------|----------------|------------------------------|

**Ban Giám đốc và Kế toán trưởng**

- |                           |              |                          |
|---------------------------|--------------|--------------------------|
| • Ông Bùi Văn Quý         | Giám đốc     | Bổ nhiệm ngày 12/06/2015 |
| • Ông Lê Đình Trung       | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/04/2014 |
| • Bà Phạm Thị Thanh Sương | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 31/07/2015 |

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC(tiếp theo)

• Lê Văn Chính

Kế toán trưởng

Bổ nhiệm lại ngày 31/07/2015

Người đại diện theo pháp luật: Ông Bùi Văn Quý

### KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam (Trụ sở chính: số 36 Phạm Hồng Thái, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk; trụ sở tại TP Đà Nẵng: Số 176/28 Lý Tự Trọng, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3691789; Fax: (84) 0511.3691188; Website: avnaudit.com.vn).

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC TRONG VIỆC LẬP CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Đô thị và Môi trường Đắk Lắk có trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu:

- Tuân thủ các quy định của Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những sai lệch trọng yếu cần được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính này không;
- Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2015 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.



Bùi Văn Quý

Giám đốc

Buôn Ma Thuột, ngày 26 tháng 03 năm 2016





# CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AVN VIỆT NAM

Trụ sở tại TP BMT

Số 36 Phạm Hồng Thái, TP Buôn Ma Thuột

Tỉnh Đắk Lắk

ĐT: 0500 394 2345; Fax: 0500 394 2345

Website: avnaudit.vn

Trụ sở tại TP ĐN

Số 176/28 Lý Tự Trọng, Quận Hải Châu,

Thành phố Đà Nẵng

ĐT: 0511 369 1789; Fax: 0511 369 1188

Email: avn@avnaudit.vn

Số: 34/2016/BCKT-TC-AVN

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng thành viên, Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Đô thị và Môi trường Đắk Lắk**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Đô thị và Môi trường Đắk Lắk, sau đây gọi tắt là "Công ty", được lập ngày 25/03/2015, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Đô thị và Môi trường Đắk Lắk tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Đỗ Phú Thọ**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 1460-2013-231-1

Buôn Ma Thuột, ngày 26 tháng 03 năm 2016

**Lê Thị Thanh Kim**

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 2896-2014-231-1

**CÔNG TY TNHH MTV ĐÔ THỊ VÀ MÔI TRƯỜNG ĐẮK LẮK**

Số 01 Đào Duy Từ, P. Thống Nhất, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

Bảng cân đối kế toán

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

ĐVT: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A.</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>86.415.467.988</b>	<b>86.635.761.055</b>
<b>I.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>25.180.977.610</b>	<b>31.655.345.193</b>
1.	Tiền	111	V.1	15.146.866.499	31.655.345.193
2.	Các khoản tương đương tiền	112	V.2	10.034.111.111	-
<b>II.</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III.</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>60.326.157.192</b>	<b>53.014.642.906</b>
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	44.597.770.115	49.410.280.816
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	12.850.309.960	1.802.028.173
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	2.887.789.907	1.812.046.707
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(9.712.790)	(9.712.790)
<b>IV.</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>860.413.441</b>	<b>1.942.044.287</b>
1.	Hàng tồn kho	141	V.7	860.413.441	1.942.044.287
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>47.919.745</b>	<b>23.728.669</b>
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		47.919.745	23.728.669
<b>B.</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>744.576.670.201</b>	<b>662.981.431.875</b>
<b>I.</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II.</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>159.595.250.565</b>	<b>168.286.800.558</b>
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	159.595.250.565	168.286.800.558
	- Nguyên giá	222		276.662.717.192	272.780.821.420
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(117.067.466.627)	(104.494.020.862)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	V.9	-	-
	- Nguyên giá	228		208.000.000	208.000.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(208.000.000)	(208.000.000)
<b>III.</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV.</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>583.608.944.617</b>	<b>493.746.620.874</b>
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	583.608.944.617	493.746.620.874
<b>V.</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>VI.</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.372.475.019</b>	<b>948.010.443</b>
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	1.372.475.019	948.010.443
2.	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>830.992.138.189</b>	<b>749.617.192.930</b>

**CÔNG TY TNHH MTV ĐÔ THỊ VÀ MÔI TRƯỜNG ĐẮK LẮK**

Số 01 Đào Duy Từ, P. Thống Nhất, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A.</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>58.468.989.864</b>	<b>67.683.823.604</b>
<b>I.</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>47.468.989.864</b>	<b>67.683.823.604</b>
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	8.720.855.215	11.146.295.166
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	699.095.900	1.255.914.900
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	1.725.760.713	4.357.672.283
4.	Phải trả người lao động	314		24.574.725.518	23.754.725.052
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	-	137.777.778
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	479.571.041	477.236.298
7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	-	15.000.000.000
8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.268.981.477	11.554.202.127
<b>II.</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>11.000.000.000</b>	-
1.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	11.000.000.000	-
2.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
<b>B.</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>772.523.148.325</b>	<b>681.933.369.326</b>
<b>I.</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.19	<b>79.306.823.371</b>	<b>79.045.689.681</b>
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		73.266.648.669	73.266.648.669
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		73.266.648.669	73.266.648.669
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.040.174.702	5.779.041.012
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.040.174.702	5.779.041.012
<b>II.</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>693.216.324.954</b>	<b>602.887.679.645</b>
1.	Nguồn kinh phí	431		575.425.633.681	478.342.554.304
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		117.790.691.273	124.545.125.341
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>830.992.138.189</b>	<b>749.617.192.930</b>

Người lập biểu

Lê Nguyên Vũ

Kế toán trưởng

Lê Văn Chính

Đắk Lắk, ngày 26 tháng 03 năm 2016



Giám đốc

Bùi Văn Quý



**CÔNG TY TNHH MTV ĐÔ THỊ VÀ MÔI TRƯỜNG ĐẮK LẮK**

Số 01 Đào Duy Từ, P. Thống Nhất, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

Kết quả hoạt động kinh doanh

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Đơn vị: VNĐ

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1.	Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	VI.1	140.257.367.549	138.512.820.206
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	286.036.000	116.118.182
3.	Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		139.971.331.549	138.396.702.024
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.3	119.129.763.136	118.877.988.410
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		20.841.568.413	19.518.713.614
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	301.605.892	247.845.771
7.	Chi phí tài chính	22	VI.5	11.666.667	177.638.889
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11.666.667	177.638.889
8.	Chi phí bán hàng	24	VI.6	18.510.000	48.770.000
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	13.151.887.323	12.510.072.506
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.961.110.315	7.030.077.990
11.	Thu nhập khác	31	VI.8	176.162.803	530.725.432
12.	Chi phí khác	32	VI.9	329.012.462	80.265.447
13.	Lợi nhuận khác	40		(152.849.659)	450.459.985
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	VI.10	7.808.260.656	7.480.537.975
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	1.768.085.954	1.701.496.963
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	VI.10	6.040.174.702	5.779.041.012
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Người lập biểu

Lê Nguyên Vũ

Kế toán trưởng

Lê Văn Chính



**CÔNG TY TNHH MTV ĐÔ THỊ VÀ MÔI TRƯỜNG ĐẮK LẮK**

Số 01 Đào Duy Từ, P. Thống Nhất, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

DVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	158.538.796.005	153.702.797.439
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(64.382.081.068)	(50.613.380.053)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(67.309.022.393)	(78.299.580.634)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(149.444.445)	(39.861.111)
5. Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(2.303.925.464)	(1.687.715.170)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	68.292.846.111	47.979.701.149
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(84.445.316.290)	(65.280.872.064)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>8.241.852.456</b>	<b>5.761.089.556</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(11.063.653.204)	(374.805.728)
2. Tiền thu từ TLỷ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	45.827.273	19.467.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	301.605.892	247.845.771
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(10.716.220.039)</b>	<b>(107.492.957)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	11.000.000.000	29.450.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(15.000.000.000)	(14.450.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(4.000.000.000)</b>	<b>15.000.000.000</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(6.474.367.583)</b>	<b>20.653.596.599</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	31.655.345.193	11.001.748.594
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>25.180.977.610</b>	<b>31.655.345.193</b>

Người lập biểu



Lê Nguyễn Vũ

Kế toán trưởng



Lê Văn Chính

Đắk Lắk, ngày 26 tháng 03 năm 2016



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH Một thành viên Đô thị và Môi trường Đắk Lắk (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là doanh nghiệp nhà nước được chuyển đổi hình thức từ Công ty Quản lý đô thị và Vệ sinh môi trường theo Quyết định số 1637/QĐ-UBND ngày 04/07/2008 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Tỉnh Đắk Lắk. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp số 6000179936 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 05/09/2008, theo Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 5 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 25/08/2015.

**2. Lĩnh vực hoạt động: Môi trường, bảo tồn và tổ chức sinh thái****3. Ngành nghề kinh doanh**

- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết hoạt động công ích: Quản lý, khai thác, duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa các công trình công cộng, đô thị (bao gồm: Hệ thống đèn chiếu sáng công cộng, đèn tín hiệu giao thông, các tuyến đường nội thành, vỉa hè, hệ thống thoát nước, hệ thống xử lý thoát nước thải, nghĩa trang, nhà tang lễ, lâm viên cảnh, hoa viên, công viên, tượng đài, bãi rác, cây xanh đường phố);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Thi công xây dựng công trình dân dụng, giao thông (cầu đường), xây lắp điện, sơn kẻ vạch đường;
- Sản xuất linh kiện điện tử. Chi tiết: Sản xuất biển báo giao thông;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác và sản xuất đá xây dựng, đá trang trí các loại;
- Sản xuất máy thông dụng khác. Chi tiết: Sản xuất dụng cụ, trang thiết bị phục vụ công tác quản lý đô thị và vệ sinh môi trường đô thị;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ. Chi tiết: Sản xuất phân bón từ rác thải, phân vi sinh, các chế phẩm xử lý môi trường;
- Nhận và chăm sóc cây giống nông nghiệp. Chi tiết: Sản xuất giống cây xanh, hoa và cây cảnh các loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng, vật tư thiết bị điện;
- Hợp đồng dịch vụ phục vụ tang lễ. Chi tiết: Dịch vụ mai táng, hỏa táng;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ vui chơi giải trí;
- Đại lý du lịch. Chi tiết: Dịch vụ du lịch;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh. Chi tiết: Trồng cây xanh, hoa, cây cảnh, cỏ thảm;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Duy tu, sửa chữa hệ thống điện chiếu sáng công cộng, hệ thống thoát nước mưa, nước thải;
- Thu gom rác thải không độc hại. Chi tiết: Thu gom vận chuyển và xử lý rác thải;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan. Chi tiết: Dịch vụ chăm sóc và bảo quản cây xanh đường phố, công viên, tượng đài, rừng cảnh quan;



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại. Chi tiết: Dịch vụ tổ chức sự kiện;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác. Chi tiết: Dịch vụ hút hầm vệ sinh, rửa xe ô tô;
- Thoát nước và xử lý nước thải. Chi tiết: Xử lý hệ thống nước thải, tưới tiêu trong nông nghiệp.

### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

### 5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh do vậy các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

## II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:**

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

## IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3. Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

**4. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

**5. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

***Chi phí sửa chữa tài sản cố định***

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong .. năm/tháng.

**6. Tài sản cố định hữu hình*****Nguyên giá***

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

***Khấu hao***

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5-50
Máy móc, thiết bị	5-12
Phương tiện vận tải	6-10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3-6
Tài sản cố định khác	3-5

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### **7. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

#### **Chương trình phần mềm**

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

### **8. Xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

### **9. Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chỉ trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

### **10. Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

**11. Phân phối lợi nhuận thuần**

Lợi nhuận thuần sau thuế năm 2014 trích lập các quỹ theo hướng dẫn tại Điều 38 Nghị định 71/2013/NĐ-CP ngày 11/07/2013 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp Nhà nước năm giữ 100% vốn điều lệ và Thông tư số 220/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định 71/2013/NĐ-CP.

**12. Ghi nhận doanh thu*****Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

**13. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm bao gồm các khoản chiết khấu thương mại/giảm giá hàng bán/hàng bán bị trả lại.

**14. Giá vốn**

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa/Bất động sản đầu tư/Giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán/chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc gi giảm giá vốn hàng bán.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**15. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm các khoản chi phí hoặc lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính và đi vay vốn, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán/Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

**16. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

**17. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

**18. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**19. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng**

- Thuế GTGT: Dịch vụ phục vụ cộng đồng: Hệ thống đèn chiếu sáng công cộng, đèn tín hiệu giao thông, Dịch vụ chăm sóc cây xanh đường phố, công viên, tượng đài, rừng cảnh quan thuộc đối tượng không chịu thuế. Các dịch vụ khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 22%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

**20. Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, ký quỹ, ký cược, các khoản đầu tư.

*Nợ phải trả*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

**21. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VND

**1. Tiền**

	31/12/2015	31/12/2014
Tiền mặt	1.162.457.394	1.221.346.437
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.958.118.105	30.433.998.756
Tiền đang chuyển	26.291.000	-
<b>Cộng</b>	<b>15.146.866.499</b>	<b>31.655.345.193</b>

**2. Các khoản tương đương tiền**

	31/12/2015	31/12/2014
Tiền gửi kỳ hạn 1- 3 tháng	10.034.111.111	-
<b>Cộng</b>	<b>10.034.111.111</b>	<b>-</b>

**3. Phải thu ngắn hạn khách hàng**

	31/12/2015	31/12/2014
Phòng quản lý đô thị	18.942.362.000	23.861.174.000
Sở văn hóa thể thao và du lịch	3.298.274.000	2.246.480.000
Công ty TNHH MTV Đô thị và Môi trường (*)	20.570.542.458	19.673.848.159
Các khách hàng khác	1.786.591.657	3.628.778.657
<b>Cộng</b>	<b>44.597.770.115</b>	<b>49.410.280.816</b>

(\*) Các khoản xí nghiệp phải thu Công ty đối với các công trình công ty thay nhà nước làm chủ đầu tư.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2015	31/12/2014
Ban bồi thường giải phóng mặt bằng	8.415.327.787	798.225.000
Công ty TNHH SX CK điện XD TM Quang Lộc	2.945.455.000	-
Công ty TNHH Xây dựng Phú Cường	500.000.000	300.000.000
Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán	218.518.000	218.518.000
Các nhà cung cấp khác	771.009.173	485.285.173
<b>Cộng</b>	<b>12.850.309.960</b>	<b>1.802.028.173</b>

**5. Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu thuế TNCN (XN xây	-	-	2.574.654	-
BHXXH - nộp trước phần thu của người lao động	-	-	400.686.496	-
Phải thu tổng cục dạy nghề	-	-	118.467.700	-
Tạm ứng	741.846.594	-	670.648.356	-
Kỹ quỹ kỷ cương	-	-	2.088.000	-
Phải thu khác	2.145.943.313	-	617.581.501	-
<b>Cộng</b>	<b>2.887.789.907</b>	<b>-</b>	<b>1.812.046.707</b>	<b>-</b>

**6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

	31/12/2015	31/12/2014
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu trên 3 năm	9.712.790	9.712.790
<b>Cộng</b>	<b>9.712.790</b>	<b>9.712.790</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**7. Hàng tồn kho**

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	222.204.545	-	181.953.125	-
Công cụ, dụng cụ	56.912.286	-	70.496.749	-
Chi phí SX, KD dở dang	498.727.742	-	1.583.809.127	-
Hàng hóa	82.568.868	-	105.785.286	-
<b>Cộng</b>	<b>860.413.441</b>	<b>-</b>	<b>1.942.044.287</b>	<b>-</b>

**8. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số đầu năm	209.198.557.388	13.725.845.619	48.827.171.226	964.987.187	64.260.000	272.780.821.420
Tăng trong năm	-	2.803.423.272	1.435.183.000	-	-	4.238.606.272
Thanh lý, nhượng bán	219.350.000	74.200.000	-	63.160.500	-	356.710.500
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>208.979.207.388</b>	<b>16.455.068.891</b>	<b>50.262.354.226</b>	<b>901.826.687</b>	<b>64.260.000</b>	<b>276.662.717.192</b>
<b>Khấu hao</b>						
Số đầu năm	63.793.534.813	8.217.126.174	31.856.946.143	575.982.732	50.431.000	104.494.020.862
Khấu hao trong năm	1.187.579.000	708.531.000	3.948.220.197	85.041.000	7.840.000	5.937.211.197
Giá trị hao mòn trong năm	6.024.573.000	388.331.000	407.841.068	19.800.000	-	6.840.545.068
Thanh lý, nhượng bán	66.950.000	74.200.000	-	63.160.500	-	204.310.500
<b>Số cuối năm</b>	<b>70.938.736.813</b>	<b>9.239.788.174</b>	<b>36.213.007.408</b>	<b>617.663.232</b>	<b>58.271.000</b>	<b>117.067.466.627</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số đầu năm	145.405.022.575	5.508.719.445	16.970.225.083	389.004.455	13.829.000	168.286.800.558
<b>Số cuối năm</b>	<b>138.040.470.575</b>	<b>7.215.280.717</b>	<b>14.049.346.818</b>	<b>284.163.455</b>	<b>5.989.000</b>	<b>159.595.250.565</b>

**9. Tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số đầu năm	208.000.000	208.000.000
Mua trong năm	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>208.000.000</b>	<b>208.000.000</b>
<b>Khấu hao</b>		
Số đầu năm	208.000.000	208.000.000
Khấu hao trong năm	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>208.000.000</b>	<b>208.000.000</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số đầu năm	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2015	31/12/2014
Mua sắm tài sản cố định	2.225.000	2.225.000
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	-
Xây dựng cơ bản	583.606.719.617	493.744.395.874
Bãi chôn chất thải rắn	18.680.276.000	18.608.030.000
Nâng cấp đường giải phóng	12.329.892.620	12.329.892.620
Hệ thống thoát nước qua quốc lộ 14 đoạn TP Buôn Ma Thuột	23.646.733.000	22.941.598.000
Xây dựng vỉa hè, bồn cây, TNhạ đường Mai Hắc Đế	18.125.277.000	18.125.277.000
Xây dựng vỉa hè tuyến Quốc Lộ 26.27	24.436.954.545	18.872.909.545
Đường giao thông nối QL 14 đến đường Phan Chu Trinh	18.214.000.000	18.214.000.000
Công trình mở rộng nâng cấp đường Y Ngông đoạn từ trung trung cấp nghề đến Mai Xuân Thưởng	15.350.014.000	15.138.525.107
Công trình mở rộng nâng cấp đường Tỉnh lộ 1 đoạn từ MXT đến cầu Buôn ky	44.517.590.000	42.814.002.240
Công trình điện CSCC một số tuyến Khu vực thành phố Buôn Ma Thuột	9.904.836.000	9.901.000.000
Công trình đường Lê Thị Hồng Gấm đoạn từ Phạm Công trình đến đường vành đai phía tây	15.388.864.000	17.019.000.000
Công trình Hỗ trợ di dời mộ tại Ngã trang Phan Bội	11.041.141.000	11.041.141.000
Công trình thâm BTN 11 tuyến đường nội thành	12.725.946.000	12.725.946.000
Công trình Đường vào buôn Dhar Prông	10.738.886.000	10.738.886.000
Công trình tỉnh lộ 5 TP Buôn Ma Thuột đoạn km 0 đến	21.777.493.430	21.769.976.430
Công trình cấp nước sinh hoạt khu dân cư khối 8 Cư Ebur	-	8.185.430.000
Công trình mở rộng nâng cấp đường Y Ngông đoạn từ Mai Xuân Thưởng đến TL1	9.796.263.000	9.796.263.000
Công trình đường vào Viện KHCN nông lâm nghiệp Tây Nguyên	14.770.092.000	9.714.845.000
Công trình Đường liên khối 6 P. Khánh Xuân	7.700.000.000	7.700.000.000
Công trình Xây dựng vỉa hè một số tuyến đường ở TP Buôn Ma Thuột	28.909.069.000	22.846.376.000
Thâm BTN 06 trục đường nội thành	9.560.000.000	9.560.000.000
Công trình điện chiếu sáng các trục chính trung tâm 33 buôn TP Buôn Ma Thuột	19.334.931.000	15.774.077.535
Công trình quy hoạch bãi chôn lấp Công trình tại phía nam TP Buôn Ma Thuột (Hòa Phú)	62.363.438.358	8.581.994.960
Công trình cải tạo, nâng cấp đường Mai Xuân Thưởng	9.560.551.000	9.603.751.000
Công trình điện chiếu sáng một số đường hẻm trên địa bàn TP Buôn Ma Thuột	22.022.000.000	21.031.576.000
Xây dựng mở rộng Nghĩa trang TP	25.858.582.000	12.235.357.000
HT thoát nước mưa đường Mai Hắc Đế	27.274.256.822	26.258.891.000
Các công trình khác	89.579.632.842	82.215.650.437
<b>Cộng</b>	<b>583.608.944.617</b>	<b>493.746.620.874</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***11. Chi phí trả trước dài hạn**

	31/12/2015	31/12/2014
Văn phòng Công ty	1.351.503.203	896.541.406
- CCDC chờ phân bổ	673.668.455	564.774.286
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	667.925.645	327.457.600
- VAT đầu vào không được khấu trừ của nhiên liệu tồn kho	9.909.103	4.309.520
Xí nghiệp công viên cây xanh	-	4.047.635
Xí nghiệp Xây dựng và quản lý nghĩa trang	8.220.679	47.421.402
Xí nghiệp công trình và dịch vụ	12.751.137	-
<b>Cộng</b>	<b>1.372.475.019</b>	<b>948.010.443</b>

**12. Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2015	31/12/2014
Công ty CP Kỹ thuật và Ô tô Trường Long	2.514.740.000	2.514.740.000
Phạm Vĩnh Nguyên	1.476.856.268	-
Nguyễn Trung Hiếu	858.059.264	1.468.295.388
Vô Văn Duy	957.698.307	1.829.123.461
Nguyễn Văn Mừng	-	1.717.151.518
Phạm Văn Cảnh	725.279.805	1.133.781.194
Các nhà cung cấp khác	2.188.221.571	2.483.203.605
<b>Cộng</b>	<b>8.720.855.215</b>	<b>11.146.295.166</b>

**13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	31/12/2015	31/12/2014
Xí nghiệp công viên cây xanh	23.359.900	9.689.900
Xí nghiệp Xây dựng và quản lý nghĩa trang	675.736.000	1.246.225.000
<b>Cộng</b>	<b>699.095.900</b>	<b>1.255.914.900</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	2.926.697.279	7.824.914.698	9.917.725.398	833.886.579
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.427.467.044	1.768.085.954	2.303.925.464	891.627.534
Thuế thu nhập cá nhân	3.507.960	274.569.334	277.830.694	246.600
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	555.118.900	555.118.900	-
Thuế môn bài	-	10.000.000	10.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>4.357.672.283</b>	<b>10.432.688.886</b>	<b>13.064.600.456</b>	<b>1.725.760.713</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

**15. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2015	31/12/2014
Chi phí lãi vay phải trả	-	137.777.778
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>137.777.778</b>

**16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đắk Lắk	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Đắk Lắk	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>15.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>15.000.000.000</b>	<b>-</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**17. Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2015	31/12/2014
Kinh phí công đoàn	71.167.387	71.167.387
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	70.206.178	1.867.435
Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	338.197.476	404.201.476
<b>Cộng</b>	<b>479.571.041</b>	<b>477.236.298</b>

**18. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Quỹ đầu tư phát triển Việt Nam	-	11.000.000.000	-	11.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>11.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>11.000.000.000</b>

**19. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2014	73.266.648.669	7.485.404.776	5.014.448.760	85.766.502.205
Tăng trong năm	-	-	5.779.041.012	5.779.041.012
Giảm trong năm	-	7.485.404.776	5.014.448.760	12.499.853.536
Số dư tại 31/12/2014	73.266.648.669	-	5.779.041.012	79.045.689.681
Số dư tại 01/01/2015	73.266.648.669	-	5.779.041.012	79.045.689.681
Tăng trong năm	-	-	6.040.174.702	6.040.174.702
Giảm trong năm	-	-	5.779.041.012	5.779.041.012
Số dư tại 31/12/2015	73.266.648.669	-	6.040.174.702	79.306.823.371

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2015	31/12/2014
Vốn góp của UBND tỉnh Đắk Lắk	73.266.648.669	73.266.648.669
<b>Cộng</b>	<b>73.266.648.669</b>	<b>73.266.648.669</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	31/12/2015	31/12/2014
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu năm	73.266.648.669	73.266.648.669
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	73.266.648.669	73.266.648.669

**d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

	31/12/2015	31/12/2014
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	5.779.041.012	5.014.448.760
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	6.040.174.702	5.779.041.012
Phân phối lợi nhuận trong năm	5.779.041.012	5.014.448.760
Phân phối bổ sung lợi nhuận năm trước	5.779.041.012	5.014.448.760
- Trích quỹ khen thưởng Ban quản lý điều hành	137.000.000	173.627.000
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	5.642.041.012	4.840.821.760
Phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>6.040.174.702</b>	<b>5.779.041.012</b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

ĐVT: VND

**1. Doanh thu**

	Năm 2015	Năm 2014
Tổng doanh thu	140.257.367.549	138.512.820.206
+ Doanh thu bán hàng hóa	683.930.662	645.494.712
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	109.530.411.628	103.998.558.632
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng	30.043.025.259	33.868.766.862
<b>Cộng</b>	<b>140.257.367.549</b>	<b>138.512.820.206</b>

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm 2015	Năm 2014
Giảm giá hàng bán	286.036.000	116.118.182
<b>Cộng</b>	<b>286.036.000</b>	<b>116.118.182</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***3. Giá vốn**

	Năm 2015	Năm 2014
Giá vốn của hàng hóa đã bán	639.414.905	594.449.521
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	92.264.213.765	87.633.562.830
Giá vốn của hoạt động xây lắp	26.342.705.466	30.710.696.059
Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	116.571.000	60.720.000
<b>Cộng</b>	<b>119.129.763.136</b>	<b>118.877.988.410</b>

**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2015	Năm 2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	301.605.892	247.845.771
<b>Cộng</b>	<b>301.605.892</b>	<b>247.845.771</b>

**5. Chi phí hoạt động tài chính**

	Năm 2015	Năm 2014
Lãi tiền vay	11.666.667	177.638.889
<b>Cộng</b>	<b>11.666.667</b>	<b>177.638.889</b>

**6. Chi phí bán hàng**

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nhân viên	18.510.000	48.770.000
<b>Cộng</b>	<b>18.510.000</b>	<b>48.770.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**7. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nhân viên quản lý	7.860.384.445	7.469.334.237
Chi phí vật liệu quản lý	806.716.717	1.017.923.302
Chi phí đồ dùng văn phòng	545.158.093	472.349.166
Chi phí khấu hao TSCĐ	247.265.000	329.588.000
Thuế, phí và lệ phí	568.925.487	756.551.212
Chi phí dịch vụ mua ngoài	789.564.174	452.045.083
Chi phí bằng tiền khác	2.333.873.407	2.012.281.506
<b>Cộng</b>	<b>13.151.887.323</b>	<b>12.510.072.506</b>

**8. Thu nhập khác**

	Năm 2015	Năm 2014
Thu từ thanh lý tài sản lưu động	27.031.819	25.853.636
Thu bồi thường	88.358.000	88.817.500
Hoàn nhập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	350.505.300
Thu nhập từ bán hồ sơ mời thầu	58.545.460	36.363.640
Thu từ thanh lý TSCĐ	47.327.273	17.697.273
Thu nhập khác	9.727.524	11.488.083
<b>Cộng</b>	<b>230.990.076</b>	<b>530.725.432</b>

**9. Chi phí khác**

	Năm 2015	Năm 2014
Phạt vi phạm hành chính về thuế, phạt hành chính	133.680.000	8.733.129
Chi phí phí mở thầu	19.320.000	16.620.000
Chi phí sửa chữa công trình	69.406.745	54.912.318
Giá trị còn lại, chi phí thanh lý tài sản cố định	153.900.000	-
Các khoản khác	32.990	-
<b>Cộng</b>	<b>376.339.735</b>	<b>80.265.447</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**

	Năm 2015	Năm 2014
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.808.260.656	7.480.537.975
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	228.493.680	
Điều chỉnh tăng	228.493.680	253.539.129
- Chi phí nhân công năm 2012, 2013 chi trong năm 2014	-	244.806.000
- Phạt vi phạm hành chính về thuế	133.680.000	8.733.129
- Chi phí không được trừ	94.813.680	-
Điều chỉnh giảm		-
Tổng thu nhập chịu thuế	8.036.754.336	7.734.077.104
Thuế thu nhập doanh nghiệp 22%	1.768.085.954	1.701.496.963
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.768.085.954	1.701.496.963
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>6.040.174.702</b>	<b>5.779.041.012</b>
<b>Trong đó:</b>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	1.768.085.954	1.701.496.963

**11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	24.901.769.009	34.539.655.545
Chi phí nhân công	84.032.789.939	81.702.219.516
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.937.211.197	6.249.440.225
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.764.168.445	5.279.482.005
Chi phí khác bằng tiền	5.193.047.426	4.137.590.869
<b>Cộng</b>	<b>125.828.986.016</b>	<b>131.908.388.160</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Công cụ tài chính****a. Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

**b. Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

**Quản lý rủi ro về lãi suất**

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

**Quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu, hàng hóa**

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ nhà cung cấp trong nước và mua trực tiếp của người dân để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn được cung cấp biến động về giá kịp thời nhất. Công ty còn tham khảo giá giữa các nhà cung cấp khác nhau để đảm bảo giá đầu vào với mức hợp lý nhất. Ban giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá nguyên vật liệu, hàng hóa ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

**Quản lý rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Để giảm thiểu rủi ro này Công ty đã xây dựng hạn mức bán hàng với những khách hàng bán tín chấp lâu năm. Với những khách hàng mới, Công ty tìm hiểu kỹ về khả năng tài chính và thanh toán của khách hàng từ đó xác định bán tín chấp hay thanh toán trước tiền hàng. Ngoài ra, giữa bộ phận kinh doanh và bộ phận tài chính kế toán luôn có sự đối chiếu thông tin về các khoản công nợ đến hạn thanh toán cũng như quá hạn để kịp thời đôn đốc và có biện pháp thu nợ thích hợp.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

31/12/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	8.720.855.215	-	8.720.855.215
Chi phí phải trả	-	-	-
Vay và nợ thuê tài chính	-	11.000.000.000	11.000.000.000
Phải trả khác	479.571.041	-	479.571.041
<b>Cộng</b>	<b>9.200.426.256</b>	<b>11.000.000.000</b>	<b>20.200.426.256</b>
31/12/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	11.146.295.166	-	11.146.295.166
Chi phí phải trả	137.777.778	-	137.777.778
Vay và nợ thuê tài chính	15.000.000.000	-	15.000.000.000
Phải trả khác	477.236.298	-	477.236.298
<b>Cộng</b>	<b>26.761.309.242</b>	<b>-</b>	<b>26.761.309.242</b>

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.180.977.610	-	25.180.977.610
Ứng trước cho người bán	12.850.309.960	-	12.850.309.960
Phải thu khách hàng	44.588.057.325	-	44.588.057.325
Phải thu khác	2.887.789.907	-	2.887.789.907
<b>Cộng</b>	<b>85.507.134.802</b>	<b>-</b>	<b>85.507.134.802</b>
31/12/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	31.655.345.193	-	31.655.345.193
Ứng trước cho người bán	1.802.028.173	-	1.802.028.173
Phải thu khách hàng	49.400.568.026	-	49.400.568.026
Phải thu khác	1.812.046.707	-	1.812.046.707
<b>Cộng</b>	<b>84.669.988.099</b>	<b>-</b>	<b>84.669.988.099</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**2. Số liệu so sánh****a. Áp dụng chế độ kế toán mới**

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh theo qui định của Chế độ kế toán doanh nghiệp mới này.

**b. Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới và các sự kiện khác**

Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới và các sự kiện khác đến số liệu so sánh trong Báo cáo tài chính này như sau:

CHỈ TIÊU	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Điều chỉnh do thay đổi chính sách kế toán	Số liệu sau điều chỉnh	Ghi chú
<b>Trên bảng cân đối kế toán</b>					
1. Phải thu ngắn hạn khác	136	1.139.310.351	672.736.356	1.812.046.707	(i)
2. Tài sản ngắn hạn khác	155	672.736.356	(672.736.356)	-	(i)


(i) Điều chỉnh tăng Phải thu ngắn hạn khác đồng thời điều chỉnh giảm Tài sản ngắn hạn khác với số tiền 672.736.356 đồng. Đây là trình bày lại khoản Tạm ứng của cán bộ công nhân viên với giá trị 670.648.356 đồng và kỹ quỹ, kỹ cược ngắn hạn với giá trị 2.088.000 sang khoản mục phải thu ngắn hạn khác theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.


**c. Các khoản mục khác**

Số liệu so sánh của Bảng Cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam.

**3. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ**

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

  
Lê Nguyên Vũ  
Người lập biểu

  
Lê Văn Chính  
Kế toán trưởng

  
Bùi Văn Quý  
Giám đốc

Đắk Lắk, ngày 26 tháng 03 năm 2016

